

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN ĐỀ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 02-02-2018
V/v Ly hôn và tranh chấp nuôi con
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hành.

2. Ông Trần Huy Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thạch Thị Sa The-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Lý Út Hoài-Kiểm sát viên.

Trong ngày 02/02/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 191/2017/TLST-HNGĐ ngày 20/11/2017, về việc “Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2018/QĐST-HNGĐ ngày 02/01/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2018/QĐST-HNGĐ ngày 19/01/2018 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn N; Sinh ngày: 30/9/1988; Địa chỉ cư trú: Ấp Đ, xã Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

* *Bị đơn:* Bà Lý Thị Ngọc T; Sinh ngày: 10/9/1985; Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện lập ngày 03/11/2017, biên bản lấy lời khai đương sự ngày 07/12/2017 và tại phiên tòa, nguyên đơn Nguyễn Văn N trình bày như sau: Vào năm 2008, ông Nguyễn Văn N và bà Lý Thị Ngọc T tự nguyện kết hôn, sau đó đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Vĩnh Long cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 37/2009 ngày 05/5/2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông N, bà T sống tại ấp Đ, xã Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng ông N, bà T hạnh phúc một thời gian, sau đó phát sinh mâu thuẫn về tình cảm vợ chồng, đến tháng 04/2017 vợ chồng ly thân đến nay. Vợ chồng ông N, bà T có hai người con chung là Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh ngày 27/5/2009 và Nguyễn Ngọc H2, sinh ngày 01/01/2012, hiện nay cháu H1 sống chung với ông N, còn cháu H2 sống chung với bà T. Vợ chồng ông N, bà T không có tài sản chung và nợ chung. Nay ông N yêu cầu Tòa án giải quyết ly

hôn với bà T. Về con chung, ông N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Thị Ngọc H1 và đồng ý giao con chung là Nguyễn Ngọc H2 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên và không yêu cầu cấp dưỡng cho con chung. Về tài sản chung và nợ chung, ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập bị đơn Lý Thị Ngọc T nhiều lần để cung cấp lời khai về vụ án, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng bà Trảng đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không thu thập được lời khai của bà T về vụ án.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án là chưa thực hiện đúng nghĩa vụ theo Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy tình cảm vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Lý Thị Ngọc T không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của ông N cho vợ chồng ông N, bà T ly hôn. Về con chung, xét yêu cầu của ông N là phù hợp với điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chưa thành niên của ông N và bà T, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng Nguyễn Thị Ngọc H1 và giao cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng Nguyễn Ngọc H2 đến khi thành niên, đồng thời không buộc hai bên phải cấp dưỡng cho con chung. Ngoài ra, buộc ông N chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[2] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 07/11/2017, Tòa án nhân dân huyện Trần Đề nhận được đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn N lập ngày 03/11/2017 cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo qua đường dịch vụ bưu chính. Ngay sau khi nhận được đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án thực hiện thủ tục nhận, xử lý đơn khởi kiện của ông N và thụ lý vụ án theo đúng quy định tại các điều 191 và 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 03/11/2017, ông Nguyễn Văn N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Lý Thị Ngọc T có nơi cư trú tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân huyện

Trần Đề thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[4] Về xét xử vắng mặt đương sự: Bị đơn Lý Thị Ngọc T vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Văn N:

[6] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn N, sinh ngày 30/9/1988 và bà Lý Thị Ngọc T, sinh ngày 10/9/1985 tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Vĩnh Long cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 37 ngày 05/5/2009, nên quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà T là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông N, bà T chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian, sau đó phát sinh mâu thuẫn tình cảm vợ chồng và đã sống ly thân với nhau từ tháng 04/2017 đến nay. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổ chức hòa giải để động viên vợ chồng ông N, bà T đoàn tụ với nhau, tuy nhiên phía bà T vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Như vậy, tình trạng của vợ chồng ông N, bà T đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét việc ông N xin ly hôn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về con chung:

[8] Ông Nguyễn Văn N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Thị Ngọc H1 và đồng ý giao con chung là Nguyễn Ngọc H2 cho bà Lý Thị Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên. Xét lời trình bày của ông N xác định vợ chồng ông T, bà N có hai người con chung là Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh ngày 27/5/2009 và Nguyễn Ngọc H2, sinh ngày 01/01/2012 là phù hợp với Giấy khai sinh số 80 ngày 18/6/2009 và Giấy khai sinh số 03 ngày 06/01/2012 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Vĩnh Long cấp. Hiện nay, cháu H1 sống chung với ông N, còn cháu H2 sống chung với bà T. Xét yêu cầu giải quyết về con chung của ông N là phù hợp với điều kiện thực tế cần ổn định cuộc sống của các cháu H1 và H2, phù hợp với nguyện vọng của cháu H1. Đồng thời, phù hợp với điều kiện trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên của ông N và bà T. Vì vậy, căn cứ vào Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Thị Ngọc H1 cho ông Nguyễn Văn N và giao cháu Nguyễn Ngọc H2 cho bà Lý Thị Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên.

[9] Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung: Tại phiên tòa, ông N không có yêu cầu cấp dưỡng cho con chung. Xét ông N và bà T có hai người con chung, sau khi ly hôn Tòa án giao mỗi người có nghĩa vụ trực tiếp nuôi dưỡng con chung, nên việc ông N không yêu cầu cấp dưỡng cho con chung là phù hợp.

[10] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn Văn N không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung, nên không đặt ra xem xét.

[11] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm,

thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Nguyễn Văn N chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

[12] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn Lý Thị Ngọc T vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án cho bị đơn Lý Thị Ngọc T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* **Căn cứ:** khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn N và bà Lý Thị Ngọc T được ly hôn.

2. Về con chung:

- Giao cho ông Nguyễn Văn N trực tiếp nuôi dưỡng con chung của ông Nguyễn Văn N và bà Lý Thị Ngọc T là Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh ngày 27/5/2009 đến khi thành niên. Giao cho bà Lý Thị Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng con chung của ông Nguyễn Văn N và bà Lý Thị Ngọc T là Nguyễn Ngọc H1, sinh ngày 01/01/2012 đến khi thành niên (hiện nay, cháu Nguyễn Thị Ngọc H1 sống chung với ông Nguyễn Văn N và cháu Nguyễn Ngọc H2 sống chung với bà Lý Thị Ngọc T).

- Ông Nguyễn Văn N và bà Lý Thị Ngọc T không phải cấp dưỡng cho con chung.

- Ông Nguyễn Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom Nguyễn Ngọc H2 và bà Lý Thị Ngọc T có quyền, nghĩa vụ thăm nom Nguyễn Thị Ngọc H1 mà không ai được cản trở. Ông Nguyễn Văn N và bà Lý Thị Ngọc T không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của các bên.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn Văn N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn N chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006511 ngày 17/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Bà Lý Thị Ngọc T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn Lý

Thị Ngọc T vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án cho bị đơn Lý Thị Ngọc T.

Nơi nhận:

- Các bên đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P.KTNV &THA);
- VKSND huyện Trần Đề;
- UBND xã Đ, TX. B, tỉnh Vĩnh Long;
- Chi cục THADS huyện T;
- Lưu (HSVA & TA).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Thanh Vũ